CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : 26N049

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**

2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống

4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Rexime** - **Mã mẫu: 26N049-1**

Mẫu nước mạng - **Mã mẫu: 26N049-2**
27 Hai Bà Trưng, phường Cam Ly Đà Lạt

5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026

6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026

7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026

8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-1	26N049-2	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.37	0.43	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.38	7.64	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.80	13.33	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.12	6.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.061	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.814	0.808	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.37	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.28	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.30	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-1	26N049-2	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	HDPP.11
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.11

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước mạng** 50-54 Lê Lai, phường Cam Ly Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-3**
Mẫu nước mạng 19 Cồ Loa, phường Xuân Hương Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-4**
Mẫu nước bể Tùng Lâm - **Mã mẫu: 26N049-5**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lòng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-3	26N049-4	26N049-5	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.12	0.49	0.30	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.73	7.23	7.13	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	22.60	12.00	9.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.43	6.07	6.86	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.645	0.839	0.815	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	4.40	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.28	0.32	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	0.08	0.09	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.32	0.48	0.56	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-3	26N049-4	26N049-5	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước mạng** 309 Phước Thành, Phường Lang Biang Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-6**
Mẫu nước mạng 110 Lý Nam Đế, Phường Lâm Viên Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-7**
Mẫu nước mạng 7/2 Chi Lăng, Phường Lâm Viên Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-8**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-6	26N049-7	26N049-8	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	1.32	0.17	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.46	7.52	7.45	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	11.90	13.40	15.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	5.95	6.50	7.86	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.726	0.754	0.478	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	< 4.00	< 4.00	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.24	0.19	0.23	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / *(NH_3 & NH_4^+ - N)*	mg/l	0.3	0.10	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.42	0.36	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

ILAC-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-6	26N049-7	26N049-8	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Thái Phiên** - **Mã mẫu: 26N049-9**
Mẫu nước mạng - **Mã mẫu: 26N049-10**
Tổ Thái An - Ngô Gia Tự, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu nước mạng - **Mã mẫu: 26N049-11**
11C/9 Ngô Gia Tự, Phường Lâm Viên Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lòng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-9	26N049-10	26N049-11	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	7	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.70	0.31	0.39	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.29	7.12	7.11	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	13.50	14.10	13.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	9.43	9.50	9.38	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.205	0.199	0.209	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.12	9.84	7.45	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.22	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.10	0.08	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.46	0.34	0.28	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-9	26N049-10	26N049-11	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-11: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : 26N049

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước mạng** - **Mã mẫu: 26N049-12**
02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu nước bể Dinh I - **Mã mẫu: 26N049-13**
Mẫu nước mạng - **Mã mẫu: 26N049-14**
6B Lữ Gia, Phường Lâm Viên Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-12	26N049-13	26N049-14	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	10	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.49	0.28	0.15	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.17	7.20	7.41	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.47	13.20	12.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.79	8.79	6.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.085	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.805	0.422	0.620	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	10.29	5.49	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.21	0.28	0.32	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.08	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.48	0.52	0.42	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-12	26N049-13	26N049-14	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-12: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-13: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-14: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Dinh II** - **Mã mẫu: 26N049-15**
Mẫu nước mạng
33 Hồ Tùng Mậu, Phường Xuân Hương Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-16**
Mẫu nước bể Vạn Thành - **Mã mẫu: 26N049-17**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-15	26N049-16	26N049-17	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	10	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.14	0.12	0.43	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.41	7.46	7.04	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.40	13.10	10.27	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.43	6.10	6.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.804	0.766	0.858	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	< 4.00	4.40	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.22	0.21	0.43	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.46	0.40	0.34	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-15	26N049-16	26N049-17	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-15: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-16: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-17: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:*
Mẫu nước bể Cao Thắng - **Mã mẫu: 26N049-18**
Mẫu nước mạng
62 Vạn Thành, Phường Cam Ly Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-19**
Mẫu nước mạng
12A Đồng Tâm, Phường Xuân Hương Đà Lạt - **Mã mẫu: 26N049-20**
Tên hộ: Đức Thành Mart (Chuyên hàng Thái Lan, Nhật, Hàn Quốc)
Địa chỉ: Tô Phát Chi, Phường Xuân Trường - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-18	26N049-19	26N049-20	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.18	0.43	0.69	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.28	7.01	7.08	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.50	10.00	10.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.29	5.29	6.29	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.746	0.675	0.844	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	4.13	4.49	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.19	0.28	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.32	0.38	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-18	26N049-19	26N049-20	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-18: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-19: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-20: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước mạng** - **Mã mẫu: 26N049-21**
25B Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu nước trạm Hùng Vương - **Mã mẫu: 26N049-22**
Mẫu nước mạng - **Mã mẫu: 26N049-23**
14/11 Khởi Nghĩa Bắc Sơn, Phường Xuân Hương Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-21	26N049-22	26N049-23	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.64	0.27	0.34	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.02	7.28	7.38	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.20	13.50	13.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.60	6.29	7.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.845	0.704	0.466	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.92	KPH (LOD = 1.20)	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.31	0.26	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.34	0.46	0.34	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-21	26N049-22	26N049-23	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-21: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-22: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-23: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N049***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước mạng** - **Mã mẫu: 26N049-24**
Đảng Ủy-UBMTTQ Việt Nam, Phường Xuân Trường Đà Lạt
Mẫu nước bể Tây Hồ - **Mã mẫu: 26N049-25**
Mẫu nước NMN Than Thở - **Mã mẫu: 26N049-26**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 16/11/2026 - 23/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 23/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-24	26N049-25	26N049-26	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.14	0.20	0.31	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.50	7.79	7.32	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.20	14.60	13.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.50	6.79	8.83	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.636	0.624	0.216	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	KPH (LOD = 1.20)	< 4.00	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.42	0.21	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.24	0.46	0.82	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N049-24	26N049-25	26N049-26	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N049-24: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-25: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N049-26: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn